

**CÔNG TY CP PHÚ TÀI**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2018**

*Tháng 04 năm 2018*

**Mẫu số B 01- DN**  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b><u>1.236.250.803.939</u></b>	<b><u>1.229.884.754.316</u></b>
<b>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>39.235.225.153</b>	<b>34.310.836.719</b>
1 . Tiền	111	39.235.225.153	34.310.836.719
<b>II . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>46.298.438.162</b>	<b>46.298.438.162</b>
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	12.061.200.000	12.061.200.000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	34.237.238.162	34.237.238.162
<b>III . Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>646.750.044.958</b>	<b>609.457.025.550</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	381.005.323.397	349.863.901.134
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	54.954.905.660	59.537.658.777
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	207.902.741.071	198.845.868.907
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	7.435.852.973	6.270.494.754
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.037.898.022)	(5.060.898.022)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139	489.119.879	489.119.879
<b>IV . Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>460.195.567.948</b>	<b>497.495.640.613</b>
1 .. Hàng tồn kho	141	460.195.567.948	497.495.640.613
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
<b>V . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>43.771.527.718</b>	<b>41.833.693.393</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.498.829.125	12.897.255.970
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	26.272.698.593	28.936.437.423
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	0	0
<b>B . TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b><u>1.064.954.169.018</u></b>	<b><u>1.051.519.407.427</u></b>
<b>I . Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>5.123.036.197</b>	<b>4.847.597.803</b>
1 . Phải thu dài hạn khác	216	5.123.036.197	4.847.597.803
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>670.621.769.932</b>	<b>685.781.965.666</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	656.356.287.132	670.973.135.465
- Nguyên giá	222	1.082.443.668.644	1.066.590.535.650
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(426.087.381.512)	(395.617.400.185)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	14.265.482.800	14.808.830.201
- Nguyên giá	228	22.508.889.373	22.508.889.373
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(8.243.406.573)	(7.700.059.172)
<b>III . Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>77.653.601.707</b>	<b>48.770.508.128</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	77.653.601.707	48.770.508.128
<b>IV . Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>243.157.475.243</b>	<b>243.157.475.243</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251	243.157.475.243	243.157.475.243
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
<b>V . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>68.398.285.939</b>	<b>68.961.860.587</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	67.803.726.898	68.468.381.850
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	594.559.041	493.478.737
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>2.301.204.972.957</b>	<b>2.281.404.161.743</b>



NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.217.744.688.873</b>	<b>1.261.513.963.443</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.122.803.646.256</b>	<b>1.167.113.217.344</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	137.131.081.172	181.138.149.473
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.294.084.397	10.119.413.321
3.	Thuế và các khoản phải nộp NN	313	12.906.719.035	14.512.148.718
4.	Phải trả người lao động	314	15.484.902.129	20.182.744.541
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.376.692.307	14.571.734.034
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	2.025.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.414.747.791	4.400.908.553
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	888.695.084.115	869.045.714.257
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12.207.029.787	11.299.198.123
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20.293.305.523	41.841.181.324
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>94.941.042.617</b>	<b>94.400.746.099</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	337	312.396.534	279.526.534
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	91.795.356.023	91.795.356.023
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.833.290.060	2.325.863.542
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1.083.460.284.084</b>	<b>1.019.890.198.300</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	259.201.940.000	259.201.940.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	259.201.940.000	259.201.940.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-220.124.148	-194.624.148
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	437.615.583.082	437.615.583.082
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	386.862.885.150	323.267.299.366
	<i>- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a	323.267.299.366	
	<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	63.595.585.784	323.267.299.366
<b>Cộng nguồn vốn</b>		<b>440</b>	<b>2.301.204.972.957</b>	<b>2.281.404.161.743</b>

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	QUÝ I	
			NĂM 2018	NĂM 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	595.951.758.896	516.205.959.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		595.951.758.896	516.205.959.078
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	466.493.752.130	409.426.429.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		129.458.006.766	106.779.530.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	6.368.906.823	4.353.405.353
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	12.634.096.323	8.051.369.589
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12.025.707.768	7.020.339.670
8. Chi phí bán hàng	25		28.663.578.673	33.590.731.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.293.346.620	16.060.443.249
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		75.235.891.973	53.430.390.988
11. Thu nhập khác	31		189.883.425	1.161.824.328
12. Chi phí khác	32		2.477.734.425	1.215.661.327
13. Lợi nhuận khác	40		-2.287.851.000	-53.836.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72.948.040.973	53.376.553.989
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	9.453.535.493	7.367.778.776
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.10	(101.080.304)	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		63.595.585.784	46.008.775.213

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẦN QUỐC HOÀI



**Mẫu số B 03- DN**  
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**Quý I năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	QI NĂM 2018	QI NĂM 2017
<b>I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1.Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>72.948.040.973</b>	<b>53.376.553.989</b>
<b>2.Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>43.261.206.232</b>	<b>32.406.579.565</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	35.856.055.424	28.814.491.146
- Các khoản dự phòng	03	1.392.258.182	256.171.878
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.125.411	90.621
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.024.940.553)	-3.684.513.750
- Chi phí lãi vay	06	12.025.707.768	7.020.339.670
<b>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>116.209.247.205</b>	<b>85.783.133.554</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.303.845.701)	26.599.171.711
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37.300.072.665	102.027.148.221
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(51.483.138.525)	22.598.181.167
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.936.918.203)	-181.575.416
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.009.546.655)	-6.821.368.978
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.219.762.584)	-26.374.138.650
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(26.865.227.801)	-18.159.035.516
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.690.880.401</b>	<b>185.471.516.093</b>
<b>II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(51.834.104.879)	-36.470.708.304
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	4.087.296.934	740.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	237.688.378.950	-249.199.597.677
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(228.629.397.498)	144.545.713.598
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-95.309.025.243
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.271.964.668	2.287.488.188
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(31.415.861.825)</b>	<b>-233.406.129.438</b>

<b>III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2.Tiền thu từ đi vay	33	617.470.441.644	440.161.303.478
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	(597.821.071.786)	-390.618.518.312
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>19.649.369.858</b>	<b>49.542.785.166</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.924.388.434</b>	<b>1.608.171.821</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>34.310.836.719</b>	<b>22.908.328.513</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-90.621
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>39.235.225.153</b>	<b>24.516.409.713</b>

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI



**Mẫu số B 09- DN**  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 259.201.940.000 VNĐ (Hai trăm năm mươi chín tỷ, hai trăm lẻ một triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng); Tương đương 25.920.194 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp:

##### Danh sách các công ty con:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông Tỉnh Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá  SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thắng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá  Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá



<u>Tên Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát – Bình Định	Chế biến gỗ
Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.		

## II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

### 1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Công cụ tài chính

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### **Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

### 4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **6. Các khoản đầu tư tài chính:**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng.



Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### **7. Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **8. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **10. Thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm



- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

#### **11. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:**

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **13. Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

#### **14. Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



#### **15. Các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

#### **16. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **17. Ghi nhận doanh thu:**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao

- cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **18. Ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **19. Các khoản thuế:**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.



**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	3.424.887.442	2.469.244.406
Tiền gửi ngân hàng	35.810.337.711	31.841.592.313
<b>Cộng</b>	<u><b>39.235.225.153</b></u>	<u><b>34.310.836.719</b></u>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a . Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	
Công ty cổ phần Dược Bình Định	11.611.200.000	23.464.300.000		11.611.200.000	26.367.100.000	
<b>Cộng</b>	<b>12.061.200.000</b>	<b>23.914.300.000</b>	<b>0</b>	<b>12.061.200.000</b>	<b>26.817.100.000</b>	<b>0</b>

**b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	34.237.238.162	34.237.238.162	34.237.238.162	34.237.238.162
<b>Cộng</b>	<b>34.237.238.162</b>	<b>34.237.238.162</b>	<b>34.237.238.162</b>	<b>34.237.238.162</b>

**c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>243.157.475.243</b>	<b>243.157.475.243</b>	<b>0</b>	<b>243.157.475.243</b>	<b>243.157.475.243</b>	<b>0</b>



**3. Phải thu về cho vay:**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	(9.019.236.784)	1.600.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	10.629.153.963	14.629.153.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	36.558.474.230	22.491.351.728
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	23.014.000.000	27.030.000.000
Công ty Cổ phần Vina G7	2.389.431.741	
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	134.330.917.921	123.094.600.000
Công ty Cổ phần Đá Universal	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>207.902.741.071</u></b>	<b><u>198.845.868.907</u></b>

**4. Phải thu của khách hàng:**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Anavil		7.459.382.182
Carrefour	3.652.350.902	29.374.535.816
Castorama	53.788.667.532	32.454.296.133
Noble House Home Furnishings LLC	14.033.310.950	
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	25.885.470.751	8.746.150.405
B and Q PLC	26.926.479.738	10.511.214.006
Euromate		6.046.451.295
Gries Deco Company GMBH	1.652.885.767	6.605.329.172
Khg Kmbh & Co.KG		8.760.167.556
Yaraghi LLC	5.320.594.466	16.802.006.468
Cty XD công trình giao thông 610	4.265.504.590	4.265.504.590
Công ty CP xây dựng FLC Faros	16.983.299.767	19.483.299.767
Công ty TNHH Ánh Kim	9.288.433.226	7.565.183.815
Granitas Granit	4.429.083.544	3.078.888.268
SRA DIS TIC LTD STI	7.697.173.347	
Bricostore	7.054.737.408	
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	3.711.097.800	711.492.468
Công ty TNHH Thanh Hòa	19.842.500.296	14.181.419.493
Công ty TNHH Hậu Nhân	6.470.086.738	
Công ty CP Việt Hà	5.255.686.310	
Công ty CP Lâm Việt	10.610.556.792	
Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái		9.136.025.961
Các khoản phải thu khách hàng khác	154.137.403.473	164.682.553.739
<b>Cộng</b>	<b><u>381.005.323.397</u></b>	<b><u>349.863.901.134</u></b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>7.435.852.973</b>	<b>6.270.494.754</b>
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	514.902.666	394.786.801
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.685.155.440	3.625.312.885
Phải thu khác	716.238.045	253.547.429
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	3.519.556.822	1.996.847.639
<b>b . Dài hạn</b>	<b>5.123.036.197</b>	<b>4.847.597.803</b>
Ký quỹ, ký cược	3.264.734.614	2.989.296.220
Phải thu tiền đến bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	1.858.301.583	1.858.301.583
<b>Cộng</b>	<b>12.558.889.170</b>	<b>11.118.092.557</b>

**6. Hàng tồn kho:**

	<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.816.411.778		10.066.339.813	
Nguyên liệu, vật liệu	234.396.387.526	-	252.264.580.463	-
Công cụ, dụng cụ	133.451.107		131.748.909	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189.920.525.077		196.450.619.933	
Thành phẩm	12.858.858.913		21.103.376.765	
Hàng hóa	19.069.933.547		17.478.974.730	
<b>Cộng</b>	<b>460.195.567.948</b>	<b>-</b>	<b>497.495.640.613</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Dự án mở rộng NMCB đá ốp lát Khánh Hòa	7.289.337.734	6.599.716.255
Dự án NMCB đá ốp lát Hưng Yên		
Máy móc thiết bị ngành đá	16.524.175.358	2.680.647.138
Chi phí xây dựng mỏ đá Đắc sông	1.230.000.000	1.484.861.000
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	38.149.776	30.155.526
Chi phí xây dựng mỏ đá Diên Tân	10.724.478.809	2.983.076.206
Dự án NMCB gỗ Phù Cát	41.847.460.030	26.197.336.003
Chi phí xây dựng khác		8.794.716.000
<b>Cộng</b>	<b>77.653.601.707</b>	<b>48.770.508.128</b>



**8. Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	419.626.012.170	501.340.446.471	144.077.818.443	1.546.258.566	1.066.590.535.650
Số tăng trong năm	29.700.000	15.344.721.931	6.598.388.154	0	21.972.810.085
<i>Mua trong năm</i>		15.344.721.931	6.598.388.154		21.943.110.085
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	29.700.000				29.700.000
Số giảm trong năm	0	-2.314.393.909	-3.805.283.182	0	-6.119.677.091
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-2.314.393.909	-3.805.283.182		-6.119.677.091
<i>Giảm do điều chuyển</i>					0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>419.655.712.170</b>	<b>514.370.774.493</b>	<b>146.870.923.415</b>	<b>1.546.258.566</b>	<b>1.082.443.668.644</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	113.081.029.505	215.341.544.127	65.648.567.987	1.546.258.566	395.617.400.185
Số tăng trong năm	11.905.815.118	15.767.381.181	4.848.572.095	0	32.521.768.394
<i>Khấu hao trong năm</i>	11.905.815.118	15.767.381.181	4.848.572.095		32.521.768.394
Số giảm trong năm	0	-399.307.649	-1.652.479.418	0	-2.051.787.067
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-399.307.649	-1.652.479.418		-2.051.787.067
<i>Giảm do điều chuyển</i>					0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>124.986.844.623</b>	<b>230.709.617.659</b>	<b>68.844.660.664</b>	<b>1.546.258.566</b>	<b>426.087.381.512</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	306.544.982.665	285.998.902.344	78.429.250.456	0	670.973.135.465
Tại ngày cuối năm	294.668.867.547	283.661.156.834	78.026.262.751	0	656.356.287.132

**9. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	22.508.889.373	22.508.889.373
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.508.889.373</b>	<b>22.508.889.373</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	7.700.059.172	7.700.059.172
Số tăng trong năm	543.347.401	543.347.401
Khấu hao trong năm	543.347.401	543.347.401
Số giảm trong năm		0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.243.406.573</b>	<b>8.243.406.573</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	14.808.830.201	14.808.830.201
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.265.482.800</b>	<b>14.265.482.800</b>

**10. Chi phí trả trước:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a . Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>	<b>17.498.829.125</b>	<b>12.897.255.970</b>
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	1.332.502.961	581.141.661
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.683.721.527	3.361.781.637
Chi phí tiền bảo hiểm	1.245.390.016	669.090.470
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	5.322.847.318	4.899.034.761
Chi phí tiền thuê đất	2.193.040.830	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.721.326.473	3.386.207.441
<b>b . Chi phí trả trước dài hạn:</b>	<b>67.803.726.898</b>	<b>68.468.381.850</b>
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	5.514.798.086	716.902.581
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.390.241.321	5.212.004.319
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3.290.533.533	3.403.312.968
Chi phí tiền thuê đất	54.140.824.757	54.490.400.738
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	467.329.201	4.645.761.244
<b>Cộng</b>	<b>85.302.556.023</b>	<b>81.365.637.820</b>



**11. Vay và nợ thuê tài chính:**

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
<b>a . Vay ngắn hạn</b>	<b>888.695.084.115</b>	<b>617.470.441.644</b>	<b>597.821.071.786</b>	<b>869.045.714.257</b>
Vay các tổ chức tín dụng	865.488.084.115	617.070.441.644	588.601.621.786	837.019.264.257
Vay các đối tượng khác	660.000.000	400.000.000	3.770.450.000	4.030.450.000
Vay dài hạn đến hạn trả	22.547.000.000		5.449.000.000	27.996.000.000
<b>b . Vay dài hạn</b>	<b>91.795.356.023</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>91.795.356.023</b>
Vay các tổ chức tín dụng	91.795.356.023			91.795.356.023
Vay các đối tượng khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>980.490.440.138</b>	<b>617.470.441.644</b>	<b>597.821.071.786</b>	<b>960.841.070.280</b>

**12. Phải trả người bán:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	12.370.378.755	4.044.236.210
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	1.979.946.850	3.017.853.120
Công ty Eco	5.202.750.421	6.048.735.000
Công ty TNHH Hoàng Giang	7.088.833.036	6.534.495.976
Lundhs Labrador A/S	5.356.960.314	8.517.222.457
A Chính TQ		11.778.733.285
Công ty TNHH Thành Danh	2.283.918.558	5.258.222.358
Công ty TNHH TV TK XD Kim Hưng Thịnh		7.617.320.969
Công ty CP XD Cơ Khí Quang Trung	1.791.357.396	6.932.073.305
OLAM INTERNATIONAL	5.505.772.728	6.156.800.727
Huỳnh Bá Thắng		7.650.000.000
CT TNHH Quốc tế TRUNG LIÊN	2.915.724.050	4.651.840.050
Natura Mermer		4.261.800.792
Cty TNHH Hoàng Trang	3.998.324.354	
Cty TNHH Hoàng Tâm	5.116.134.716	
Công ty TNHH SXTM Giang Đạt Thành	5.859.212.240	
GEMENT- ẤN ĐỘ	3.736.318.600	
CN Tổng Cty LN Việt Nam-Cty MDF Vinafor Gia Lai	4.350.574.484	
Phải trả cho các đối tượng khác	69.574.874.670	98.668.815.224
<b>Cộng</b>	<b>137.131.081.172</b>	<b>181.138.149.473</b>

**13. Chi phí phải trả:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	236.571.787	123.777.321
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	534.982.400	377.629.916
Trích trước chi phí tiền điện	324.384.489	680.880.896
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	6.094.856.069	4.176.992.604
Tiền thuê đất	2.004.242.137	705.600.000
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	13.400.000	10.400.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.979.156.986	1.142.932.101
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	7.561.071.287	314.369.238
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa có HĐ	383.012.027	1.243.252.000
Trích trước chi phí xây dựng NM Diên Tân		5.276.685.868
Chi phí phải trả khác	1.245.015.125	519.214.090
<b>Cộng</b>	<b>20.376.692.307</b>	<b>14.571.734.034</b>



**14. Các khoản phải trả khác:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>5.355.212.791</b>	<b>4.400.908.553</b>
Kinh phí công đoàn	1.441.423.613	1.205.708.195
Bảo hiểm xã hội	1.301.527.158	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.612.262.020	3.195.200.358
- Lãi vay các nhân phải trả	9.075.000	36.300.000
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	458.663.577	509.203.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	33.696.729	33.775.629
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	64.170.000	64.170.000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	588.604.536	455.849.632
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	651.417.603	421.095.293
- Tiền đền bù bảo hiểm		827.955.470
- Phải trả, phải nộp khác	684.634.575	724.850.757
- Tiền thuê đất	59.535.000	
<b>b . Dài hạn</b>	<b>312.396.534</b>	<b>279.526.534</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	312.396.534	279.526.534
<b>Cộng</b>	<b>5.727.144.325</b>	<b>4.680.435.087</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng		3.085.784.252	5.171.696.317	5.532.624.205		2.724.856.364
Thuế GTGT nhập khẩu			14.119.886.156	14.119.886.156		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	1.196.283.564	1.196.283.564		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.420.314.333	9.453.535.493	11.219.762.584		5.654.087.242
Thuế thu nhập cá nhân		225.790.885	452.738.988	538.858.818		139.671.055
Thuế tài nguyên		1.366.487.431	3.581.392.036	3.681.126.119		1.266.753.348
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	335.520.000			335.520.000
Thuế bảo vệ môi trường		393.652.017	1.190.538.067	1.161.732.430		422.457.654
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		2.020.119.800	359.454.060	20.000.000		2.359.573.860
Phí cấp quyền khai thác mỏ		-	1.281.937.000	1.281.937.000		-
Các khoản phải nộp khác			24.415.912	20.616.400		3.799.512
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>14.512.148.718</b>	<b>37.167.397.593</b>	<b>38.772.827.276</b>	<b>-</b>	<b>12.906.719.035</b>



**16. Doanh thu chưa thực hiện:**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Doanh thu cho thuê Văn phòng	-	2.025.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.025.000</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	594.559.041	493.478.737
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	594.559.041	493.478.737

**18. Dự phòng phải trả dài hạn:**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>12.207.029.787</b>	<b>11.299.198.123</b>
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.207.029.787	11.299.198.123
<b>b . Dài hạn</b>	<b>2.833.290.060</b>	<b>2.325.863.542</b>
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	2.833.290.060	2.325.863.542
<b>Cộng</b>	<b>15.040.319.847</b>	<b>13.625.061.665</b>

**19. Vốn chủ sở hữu:**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>216.005.310.000</b>	<b>(194.624.148)</b>	<b>279.631.762.986</b>	<b>261.378.998.471</b>	<b>756.821.447.309</b>
Tăng vốn trong năm					-
Lãi trong năm nay	-	-	-	323.267.299.366	323.267.299.366
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	157.979.388.096	(157.979.388.096)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(38.598.017.375)	(38.598.017.375)
Chia cổ tức năm 2015 bằng CP	43.196.630.000	-	4.432.000	(64.801.593.000)	(21.600.531.000)
Chi phí tư vấn phát hành CP	-				-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>259.201.940.000</b>	<b>(194.624.148)</b>	<b>437.615.583.082</b>	<b>323.267.299.366</b>	<b>1.019.890.198.300</b>
Tăng vốn trong năm					-
Lãi trong năm nay	-	-	-	63.595.585.784	63.595.585.784
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	-		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		-
Chia cổ tức năm 2016 bằng CP					-
Chi phí tư vấn phát hành CP		(25.500.000)			(25.500.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>259.201.940.000</b>	<b>(220.124.148)</b>	<b>437.615.583.082</b>	<b>386.862.885.150</b>	<b>1.083.460.284.084</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/03/2018</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	259.201.940.000	100,00%	259.201.940.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	30.873.670.000	11,91%	30.023.670.000	11,58%
- Ông Lê Văn Thảo	19.292.148.000	7,44%	19.292.148.000	7,44%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	13.735.572.000	5,30%	13.735.572.000	5,30%
- Ông Lê Văn Lộc	14.195.304.000	5,48%	14.195.304.000	5,48%
- Các cổ đông khác	181.105.246.000	69,87%	181.955.246.000	70,20%
<b>Cộng</b>	<b><u>259.201.940.000</u></b>	<b><u>100,00%</u></b>	<b><u>259.201.940.000</u></b>	<b><u>100,00%</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	259.201.940.000	216.005.310.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	43.196.630.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	259.201.940.000	259.201.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	36.001.580.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.920.194	25.920.194
- Cổ phiếu phổ thông	25.920.194	25.920.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.920.194	25.920.194
- Cổ phiếu phổ thông	25.920.194	25.920.194

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**e) Các quỹ của công ty**

	<u>31/03/18</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.293.305.523	41.841.181.324
	<b><u>20.293.305.523</u></b>	<b><u>41.841.181.324</u></b>

**20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
USD	238.063,01	184.878,19
EUR	1.045,04	165,13

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<u>Q1 Năm 2018</u>	<u>Q1 Năm 2017</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	595.566.373.454	515.798.373.495
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	252.555.011.787	209.352.716.293
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	338.298.246.657	305.778.306.552
- Doanh thu bán hàng khác	4.713.115.010	667.350.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	385.385.442	407.585.583
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	255.344.958	285.488.483
- Doanh thu dịch vụ khác	130.040.484	122.097.100
<b>Cộng</b>	<b><u>595.951.758.896</u></b>	<b><u>516.205.959.078</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán:**

	<u>Q1 Năm 2018</u>	<u>Q1 Năm 2017</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	466.493.752.130	409.418.331.937
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	169.352.428.224	148.020.970.588
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	293.950.918.448	260.778.459.673
- Giá vốn bán hàng khác	3.190.405.458	618.901.676
Giá vốn của dịch vụ	-	8.097.100
- Giá vốn dịch vụ khác	-	8.097.100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>466.493.752.130</u></b>	<b><u>409.426.429.037</u></b>

**3. Doanh thu tài chính:**

	<u>Q1 Năm 2018</u>	<u>Q1 Năm 2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.948.006.463	2.223.413.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.076.934.000	768.630.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	251.871.102	1.149.138.336
Lãi bán các khoản đầu tư	-	
Lãi bán hàng trả chậm	92.095.258	212.223.976
<b>Cộng</b>	<b><u>6.368.906.823</u></b>	<b><u>4.353.405.353</u></b>



**4. Chi phí tài chính:**

	<u>Q1 Năm 2018</u>	<u>Q1 Năm 2017</u>
Lãi tiền vay	12.025.707.768	7.020.339.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	608.388.555	1.031.029.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	
Chi phí tài chính khác	-	
<b>Cộng</b>	<b><u>12.634.096.323</u></b>	<b><u>8.051.369.589</u></b>

**5. Chi phí bán hàng:**

	<u>Q1 Năm 2018</u>	<u>Q1 Năm 2017</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.457.177.146	15.364.798.455
Chi phí nhân công	3.913.219.509	48.461.371
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.164.286	12.164.286
Thuế, phí và lệ phí	5.342.787.152	2.871.741.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.882.578.092	15.081.000.704
Chi phí khác bằng tiền	1.055.652.488	212.564.955
<b>Cộng</b>	<b><u>28.663.578.673</u></b>	<b><u>33.590.731.568</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<u>Q1 Năm 2018</u>	<u>Q1 Năm 2017</u>
Chi phí nhân công	10.072.504.840	8.425.944.812
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	573.506.489	535.324.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.283.969.645	1.105.316.452
Thuế, phí và lệ phí	1.135.540.021	898.043.407
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(23.000.000)	(213.450.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.515.236	1.058.387.306
Chi phí khác bằng tiền	5.427.310.389	4.250.876.981
<b>Cộng</b>	<b><u>19.293.346.620</u></b>	<b><u>16.060.443.249</u></b>

**7. Thu nhập khác:**

	<u>Q1 Năm 2018</u>	<u>Q1 Năm 2017</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(90)	692.470.709
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota		216.161.156
Hoàn thuế nhập khẩu	-	461.221
Thu từ xử lý công nợ	71.371	
Thu từ khách hàng hỗ trợ	65.826.432	
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	-	
Thu từ các dịch vụ khác	28.631.680	31.283.280
Thu nhập khác	95.354.032	221.447.962
<b>Cộng</b>	<b><u>189.883.425</u></b>	<b><u>1.161.824.328</u></b>

**8. Chi phí khác:**

	<u>Q1 Năm 2018</u>	<u>Q1 Năm 2017</u>
Tiền phạt do giao trễ hàng	2.430.254.788	1.125.823.078
Các khoản phạt hành chính	12.779.199	48.000.000
Tiền điện ghi hộ khách hàng	28.631.680	31.283.280
Chi phí khác	6.068.758	10.554.969
<b>Cộng</b>	<b><u>2.477.734.425</u></b>	<b><u>1.215.661.327</u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

	<u>Q1 Năm 2018</u>	<u>Q1 Năm 2017</u>
a . Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.471.927.493	7.367.778.776
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(18.392.000)	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>9.453.535.493</u></b>	<b><u>7.367.778.776</u></b>
b . Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(101.080.304)	



### Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.235.225.153		34.310.836.719	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	393.564.212.567	(5.037.898.022)	360.981.993.691	(5.060.898.022)
Đầu tư ngắn hạn	46.298.438.162		46.298.438.162	-
	<b>479.097.875.882</b>	<b>(5.037.898.022)</b>	<b>441.591.268.572</b>	<b>(5.060.898.022)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	980.490.440.138	960.841.070.280
Phải trả người bán, phải trả khác	142.858.225.497	185.818.584.560
Chi phí phải trả	20.376.692.307	14.571.734.034
	<b>1.143.725.357.942</b>	<b>1.161.231.388.874</b>

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.235.225.153	-	-	39.235.225.153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	383.403.278.348	5.123.036.197	-	388.526.314.545
Đầu tư ngắn hạn	46.298.438.162	-	-	46.298.438.162
<b>Cộng</b>	<b>468.936.941.663</b>	<b>5.123.036.197</b>	<b>-</b>	<b>474.059.977.860</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.310.836.719	-	-	34.310.836.719
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.073.497.866	4.847.597.803	-	355.921.095.669
Đầu tư ngắn hạn	46.298.438.162	-	-	46.298.438.162
<b>Cộng</b>	<b>431.682.772.747</b>	<b>4.847.597.803</b>	<b>-</b>	<b>436.530.370.550</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Vay và nợ	888.695.084.115	91.795.356.023	-	980.490.440.138
Phải trả người bán, phải trả khác	142.545.828.963	312.396.534	-	142.858.225.497
Chi phí phải trả	20.376.692.307	-	-	20.376.692.307
	<b>1.051.617.605.385</b>	<b>92.107.752.557</b>	<b>-</b>	<b>1.143.725.357.942</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	869.045.714.257	91.795.356.023	-	960.841.070.280
Phải trả người bán, phải trả khác	185.539.058.026	279.526.534	-	185.818.584.560
Chi phí phải trả	14.571.734.034	-	-	14.571.734.034
	<b>1.069.156.506.317</b>	<b>92.074.882.557</b>	<b>-</b>	<b>1.161.231.388.874</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:

##### 1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Q1 Năm 2018	Q1 Năm 2017
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	336.915.491
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>336.915.491</b>

##### 2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Q1 Năm 2018	Q1 Năm 2017
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	617.470.441.644	440.161.303.478
<b>Cộng</b>	<b>617.470.441.644</b>	<b>440.161.303.478</b>

##### 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Q1 Năm 2018	Q1 Năm 2017
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	597.821.071.786	390.618.518.312
<b>Cộng</b>	<b>597.821.071.786</b>	<b>390.618.518.312</b>

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

### 1. Báo cáo bộ phận:

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM &amp; Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	252.555.011.787	338.298.246.657	5.098.500.452		595.951.758.896
- Bán hàng nội địa	190.232.685.019	111.505.193.329	5.098.500.452	0	306.836.378.800
- Xuất khẩu	62.322.326.768	226.793.053.328			289.115.380.096
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	169.352.428.224	293.950.918.448	3.190.405.458		466.493.752.130
<b>Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh</b>	<b>83.202.583.563</b>	<b>44.347.328.209</b>	<b>1.908.094.994</b>	<b>0</b>	<b>129.458.006.766</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	37.636.930.852	14.197.174.027			51.834.104.879
Tài sản bộ phận	980.676.265.451	2.261.891.367.259		-941.957.218.794	2.300.610.413.916
Nợ phải trả của các bộ phận	603.376.265.451	1.556.325.642.216		-941.957.218.794	1.217.744.688.873

#### Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	505.810.542.776	49.738.551.960	40.402.664.160		595.951.758.896
- Bán hàng nội địa	218.682.811.714	47.750.902.926	40.402.664.160		306.836.378.800
- Xuất khẩu	287.127.731.062	1.987.649.034			289.115.380.096
Tài sản bộ phận	2.999.790.745.480	194.634.475.954	48.142.411.276	-941.957.218.794	2.300.610.413.916
Tổng chi phí mua TSCĐ	51.834.104.879		0		51.834.104.879
Nợ phải trả bộ phận	1.985.275.020.437	129.284.475.954	45.142.411.276	-941.957.218.794	1.217.744.688.873



## 2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý I Năm 2018</u>	<u>Quý I Năm 2017</u>
<b>Góp vốn vào công ty con</b>		-	
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con		
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		25.309.025.243
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con		70.000.000.000
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con		
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con		
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>12.577.560.094</b>	<b>6.106.239.903</b>
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1.915.086.260	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	4.199.374.000	1.435.804.126
Công ty Universal Stone	Công ty con	13.493.100	899.987.196
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	5.625.163.545	3.770.448.581
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	674.616.789	
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	149.826.400	
<b>Bán tài sản cố định</b>		0	
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con		
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con		
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>		<b>11.236.593.772</b>	<b>6.943.871.733</b>
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	838.152.479	1.282.415.042
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	9.013.548.693	5.638.172.191
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con		23.284.500
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con		
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	1.384.892.600	
<b>Dịch vụ gia công đá</b>		<b>774.713.013</b>	<b>290.340.000</b>
Công ty Universal Stone	Công ty con	774.713.013	290.340.000
<b>Mua dịch vụ sửa chữa xe</b>		-	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		
<b>Mua tài sản cố định</b>		0	
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con		
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>2.076.934.000</b>	<b>0</b>
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	2.076.934.000	
<b>Lãi vay</b>		<b>3.186.588.768</b>	
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	434.089.987	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		80.320.560
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	61.521.132	1.428.990.715
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	378.744.676	
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con		
Công ty Universal Stone	Công ty con	162.500.040	
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	2.149.732.933	

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>12.992.877.762</b>	<b>10.717.974.183</b>
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	9.160.356.968	8.614.406.584
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	624.187.483	
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	576.716.995	1.415.595.469
Công ty Universal Stone	Công ty con	1.463.106.930	687.972.130
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	542.078.467	917.076.165
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	626.430.919	661.044.179
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con		
Công ty Universal Stone	Công ty con		
<b>Phải trả người bán</b>		<b>2.060.291.674</b>	<b>3.383.875.744</b>
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		560.439.675
Công ty Universal Stone	Công ty con	1.392.154.019	1.878.470.007
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	651.660.513	81.855.446
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	16.477.142	863.110.616
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con		400.658.930
<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>		<b>207.902.741.071</b>	<b>198.845.868.907</b>
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	10.629.153.963	14.629.153.963
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	(9.019.236.784)	1.600.763.216
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	36.558.474.230	22.491.351.728
Công ty CP Vina G7	Công ty con	2.389.431.741	
Công ty CP Universal Stone	Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	23.014.000.000	27.030.000.000
Công ty SX Đá Granit TNHH		134.330.917.921	123.094.600.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<b>Quý I Năm 2018</b>	<b>Quý I Năm 2017</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		1.233.511.796	1.076.961.387
Trong đó:			
- Thu nhập của Tổng giám đốc		170.406.140	189.000.000
- Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và người quản lý khác		1.063.105.656	887.961.387

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI